

HIỆU QUẢ SẢN XUẤT SẦU RIÊNG TẠI TỈNH TIỀN GIANG

Vũ Thùy Dương và Võ Thành Danh¹

ABSTRACT

The study aimed to evaluate the economic efficiency of durian production in Tien Giang province. Survey data were collected from 120 households producing 2 varieties of Durian (Kho qua xanh and Hat lép) in Cai Lay district of Tien Giang province. The results showed that durian producing brought high profit to farmers. Sensitive analytical results showed that Kho qua variety had high risks due to the fluctuations of the market and cultivated conditions while the other variety, Hat lép, had ability to be robust to all risks very well. Finally, some recommendations were proposed to improve the economic efficiency of durian product in Tien Giang province.

Keywords : durian, risks, production efficiency

Title : Efficiency of durian production in Tien Giang province

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích hiệu quả kinh tế của sản xuất sầu riềng tại tỉnh Tiền Giang. Số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp 120 hộ trồng sầu riềng đại diện cho 2 nhóm giống Khổ hoa xanh và Hạt lép tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Kết quả cho thấy sản xuất sầu riềng mang lại hiệu quả tài chính cao cho người nông dân. Kết quả phân tích nhạy cảm cũng cho thấy giống sầu riềng khổ hoa có rủi ro cao trước những biến động thị trường và điều kiện canh tác; còn các giống hạt lép có khả năng chịu đựng rủi ro khá tốt. Cuối cùng, một số giải pháp được đề xuất nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất sầu riềng tại tỉnh Tiền Giang.

Từ khóa : sầu riềng, rủi ro, hiệu quả sản xuất

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, sầu riềng được trồng tập trung tại một số tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước... và một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) như Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ... Riêng tại ĐBSCL, sầu riềng được trồng nhiều nhất ở tỉnh Tiền Giang. Năm 2007 diện tích trồng sầu riềng của Tỉnh là 5.057 ha, phân bố tập trung ở các xã của huyện Cai Lậy: Ngũ Hiệp (1.400 ha), Tam Bình (1.200 ha), và một số xã như Long Trung, Long Tiên. Chiến lược của tỉnh Tiền Giang là đưa sầu riềng trở thành loại cây chủ lực trong kinh tế tỉnh, đồng thời quy hoạch vùng chuyên canh sầu riềng chất lượng cao ở một số xã thuộc huyện Cai Lậy. Tuy nhiên, hiện nay diện tích các giống sầu riềng kém chất lượng còn nhiều, sản phẩm chủ yếu tiêu dùng trong nước, giá sầu riềng biến động mạnh, thêm vào đó, diễn biến của sâu bệnh ngày càng phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập của hộ. Để góp phần khắc phục những hạn chế trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích về thực trạng, hiệu quả sản xuất sầu riềng của Tỉnh, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm phát triển, cải thiện hiệu quả sản xuất. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu hướng vào giải quyết các mục tiêu cụ thể sau:

¹ Khoa Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh, Trường Đại học Cần Thơ

- Đánh giá tình hình sản xuất sầu riêng.
- Phân tích hiệu quả sản xuất sầu riêng.
- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất sầu riêng tại tỉnh Tiền Giang.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Một số giả định

Để làm cơ sở cho việc phân tích, một số giả định được đưa ra, bao gồm: Thứ nhất, căn cứ vào thực tế tại địa phương, có thể chia sầu riêng làm 2 nhóm chính: sầu riêng khổ hoa xanh - giống sầu riêng truyền thống được trồng lâu đời và phổ biến nhất ở địa phương, sầu riêng các giống hạt lép - đại diện là 3 giống Monthon, Ri6 và Chín Hóa. Dựa vào sự phân nhóm như trên, các mục tiêu sẽ được thực hiện nhằm đánh giá và so sánh giữa 2 nhóm giống sầu riêng này. Thứ hai, vòng đời sinh học của cây sầu riêng rất dài nếu được chăm sóc tốt. Trong nghiên cứu này, giả định trung bình vòng đời kinh tế của cây sầu riêng là 25 năm để tiện cho việc phân tích, tính toán các chỉ tiêu tài chính. Thứ ba, do phần lớn các vườn sầu riêng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có độ tuổi chưa cao, đặc biệt là các giống hạt lép như Monthon, Ri6 mới đưa vào sản xuất không quá 10 năm nên các số liệu về năng suất sầu riêng một phần sẽ được dự báo căn cứ vào khả năng cho trái về mặt lý thuyết, có điều chỉnh cho sát với thực tế tại vùng nghiên cứu. Do đa phần nông hộ không thể nhớ chính xác giá bán sầu riêng qua từng năm nên doanh thu vườn sầu riêng được ước tính dựa vào năng suất theo tuổi vườn cây và trung bình giá bán năm 2008 theo từng nhóm giống. Trong đó, năng suất sầu riêng là năng suất trung bình của các hộ trồng sầu riêng trong mẫu điều tra tính theo độ tuổi của cây. Chu kỳ khai thác của vườn sầu riêng gồm các giai đoạn: giai đoạn kiến thiết thường kéo dài đến hết 4 năm, sau đó cây bắt đầu cho trái với năng suất tăng nhanh dần, tiếp sau đó vườn cây chuyển sang giai đoạn cho thu hoạch ổn định và ở giai đoạn cuối năng suất vườn sầu riêng giảm nhanh. Số liệu điều tra, các tài liệu đã được nghiên cứu liên quan đến năng suất các giống sầu riêng và đánh giá của những kỹ thuật viên tại địa bàn là những căn cứ được sử dụng nhằm ước tính năng suất sầu riêng trên địa bàn. Năng suất các vườn sầu riêng khổ hoa xanh được tính toán dựa trên số liệu điều tra đến hết năm thứ 17, các năm từ 18 – 20 cây vẫn trong giai đoạn cho trái ổn định nên năng suất tương đương năm 17, từ năm 21 trở đi năng suất giảm do lúc này một số nhánh cây không còn khả năng cho trái phải cắt tỉa bớt. Giả định năng suất giảm với tốc độ khoảng 10%/năm. Đối với các giống sầu riêng hạt lép, năng suất từ năm thứ 10 sẽ được ước tính dựa trên giả định tốc độ tăng năng suất bình quân từ 3% đến 12%/năm – tăng chậm dần theo tuổi của vườn sầu riêng, từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 năng suất ổn định, và sau đó khả năng cho trái của vườn cây giảm tương tự giống sầu riêng khổ hoa xanh.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 120 hộ trồng sầu riêng tại 4 xã Ngũ Hiệp, Tam Bình, Long Trung và Long Tiên. Các quan sát được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với 60 quan sát đại diện cho từng nhóm giống.

Số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ niên giám thống kê, tạp chí chuyên ngành, các báo cáo của phòng nông nghiệp địa phương và các bài

nghiên cứu về sâu riêng của các cơ quan, tổ chức khác. Ngoài ra, số liệu từ nghiên cứu tham dự cũng được sử dụng trong nghiên cứu này.

2.3 Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu nhằm đánh giá tình hình sản xuất sâu riêng tại tỉnh Tiền Giang. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu tài chính được sử dụng nhằm phân tích và so sánh hiệu quả sản xuất giữa các giống sâu riêng trên địa bàn nghiên cứu. Đồng thời, phương pháp phân tích nhạy cảm cũng được sử dụng để phân tích rủi ro trong sản xuất sâu riêng.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tình hình sản xuất sâu riêng tại tỉnh Tiền Giang được thể hiện ở bảng 1. Số liệu thống kê cho thấy diện tích sâu riêng của Tỉnh khá cao và có xu hướng tăng theo thời gian: từ 4.873 ha ở năm 2005 tăng lên 5.057 ha ở năm 2007. Diện tích trồng sâu riêng của Tỉnh tập trung hầu hết tại huyện Cai Lậy (4.810 ha ở năm 2007).

Bảng 1: Diện tích sâu riêng so với diện tích cây ăn quả tại tỉnh Tiền Giang (2005 – 2007)

CHỈ TIÊU	2005	2006	2007
Diện tích cây ăn quả (ha)	60.877	61.384	64.345
Diện tích sâu riêng (ha)	4.873	4.957	5.057
DT sâu riêng/DT cây ăn quả (%)	8,0	8,1	7,9

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang và Phòng nông nghiệp huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

Diện tích sâu riêng chiếm khoảng 8% tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh Tiền Giang. Riêng tại huyện Cai Lậy, do sâu riêng là loại cây ăn quả chủ lực của Huyện nên diện tích chiếm đến trên 30% tổng diện tích cây ăn quả toàn Huyện.

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy sản lượng sâu riêng của tỉnh Tiền Giang cũng tăng nhanh tương ứng với sự gia tăng diện tích. Năm 2007 sản lượng sâu riêng của tỉnh đạt 46.742 tấn, cao hơn 2.929 tấn so với năm 2006, tương ứng với tỷ lệ tăng 6,7%.

Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng sâu riêng tại tỉnh Tiền Giang (2005 – 2007)

CHỈ TIÊU	2005	2006	2007	2006/2005		2007/2006	
				Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
Diện tích cho trái (ha)	3.129	3.146	3.171	17,0	0,5	25,0	0,8
Sản lượng (tấn)	42.866	43.813	46.742	947,0	2,2	2.929,0	6,7
Năng suất (tấn/ha)	13,7	13,9	14,7	0,2	1,5	0,8	5,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang

Năng suất sâu riêng (tính trên diện tích cho trái) năm 2005 là 13,7 tấn/ha, năm 2006 tăng lên 13,9 tấn/ha và năm 2007 tiếp tục tăng lên 14,7 tấn/ha. Năng suất này khá thấp do diện tích sâu riêng mới cho thu hoạch gần đây chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích cho trái. Do tuổi của các vườn sâu riêng mới cho trái tăng lên hàng năm kéo theo năng suất gia tăng với tốc độ nhanh dần.

3.1 Chi phí sản xuất sầu riêng

Sầu riêng gồm nhiều giống khác nhau. Tuy nhiên, chi phí đầu tư cho các giống này không khác biệt nhiều. Bảng 3 thể hiện ước tính chi phí phát sinh trong cả chu kỳ sinh trưởng của cây. Số liệu cho thấy chi phí đầu tư ban đầu cho vườn sầu riêng khá cao, cộng dồn các chi phí bình quân chưa chiết khấu thì đối với 1.000 m² sầu riêng người nông dân phải chi ra 6,2 triệu đồng tiền mặt trong khoảng thời gian chờ đến khi cây có thể cho khai thác. Trong giai đoạn này, chi phí cao nhất ở năm 0 - trung bình là 3,86 triệu đồng/1.000 m² do tốn kém chi phí thiết kế vườn. Các năm tiếp theo nông dân không bỏ ra nhiều chi phí do cây còn nhỏ. Từ năm 4 cây bắt đầu cho thu hoạch nên các khoản mục chi phí (chủ yếu là biến phí) tiếp tục tăng nhanh tương ứng với tuổi của cây. Đến năm 7, cây tăng trưởng chậm lại và bước vào giai đoạn cho trái ổn định, các chi phí phát sinh cho giai đoạn này không khác nhau nhiều nên có thể giả định chi phí từ năm 7 đến năm 25 là như nhau, mỗi năm tương đương 6,62 triệu đồng/1.000 m² (bảng 3).

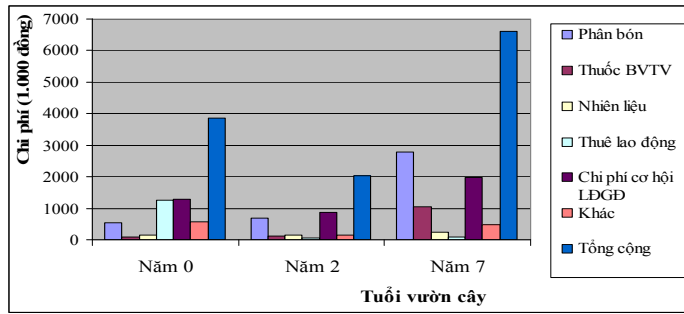
Bảng 3: Chi phí sản xuất sầu riêng theo độ tuổi của cây

Năm	Chi tiền mặt (ngàn đồng/1.000 m ²)				Lao động gia đình (ngày công/1.000 m ²)	Tổng chi phí (ngàn đồng/1.000 m ²)
	Trung Bình	Cao Nhất	Thấp nhất	Độ lệch chuẩn		
Năm 0	2.591	5.865	390	1.255	23,8	3.863
Năm 1	893	2.541	392	593	17,1	1.751
Năm 2	1.165	4.116	519	1.193	17,5	2.042
Năm 3	1.541	4.059	391	1.461	18,0	2.436
Năm 4	2.827	9.960	479	2.327	30,5	4.515
Năm 5	3.537	6.320	858	1.604	32,1	5.315
Năm 6	4.065	7.551	393	2.053	33,9	5.942
Năm 7	4.632	10.407	540	3.107	35,9	6.616
...

Ghi chú: Tổng chi phí không bao gồm chi phí cơ hội của đất.

Nguồn: Kết quả điều tra (2009)

Lao động gia đình cũng là đầu vào quan trọng của hộ. Ở năm 0, ngoài thuê lao động làm đất thì lao động gia đình cũng sử dụng khá nhiều, bình quân 1.000 m² hộ bỏ ra 23,8 ngày công. Các năm tiếp theo hộ cũng không tốn nhiều lao động cho việc chăm sóc vì vườn cây còn nhỏ. Các công việc chủ yếu thực hiện trong giai đoạn này là bón phân, làm cỏ và phun thuốc khi cây ra đọt. Khi cây bắt đầu cho trái, nhu cầu lao động gia đình cũng gia tăng tương ứng với sự gia tăng chi phí do phát sinh thêm rất nhiều công đoạn như xử lý ra hoa, xử lý đậu trái và cắt tỉa, chăm sóc vườn cây... Trong giai đoạn này, bình quân cho 1.000 m² đất người trồng sầu riêng phải bỏ ra trên 30 ngày công lao động gia đình.



Hình 1: So sánh các khoản mục chi phí theo độ tuổi của cây

Hình 1 cho thấy cơ cấu chi phí có sự khác biệt lớn giữa các giai đoạn sinh trưởng của vườn cây. Ở năm 0 nhiều nhất là chi phí lao động, năm 2 lao động vẫn là yếu tố chủ yếu song không tốn kém nhiều như năm 0, và năm 7 bên cạnh lao động thì các khoản phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng mạnh. So sánh giữa các mốc điển hình là năm 7, năm 0 và năm 2 thì nhu cầu dinh dưỡng cây năm 7 cao hơn nhiều, đồng thời một số khoản mục mới cũng phát sinh liên quan đến xử lý ra hoa, chăm sóc và xử lý đậu trái.

3.2 Giá bán sầu riêng

Giá bán sầu riêng biến động theo giống và theo mùa vụ. Sầu riêng khổ hoa xanh là giống lâu đời và được trồng nhiều nhất trên địa bàn nhưng lại có giá thấp nhất chỉ 5.539 đồng/kg, trong khi các giống hạt lép như Mongthon, Ri 6, Chín Hoá có giá bán trung bình cao hơn hẳn (15.628 đồng/kg), tương đương gấp 3 lần so với giống khổ hoa.

Bảng 4: Giá bán sầu riêng của nông hộ năm 2008

Đơn vị tính: Đồng/kg

Giống	Giá bán			Độ lệch chuẩn
	Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất	
Khổ hoa	5.539	12.000	1.500	2.057
Hạt lép	15.628	25.000	7.750	3.709

Nguồn: Kết quả điều tra (2009)

Chênh lệch giá bán giữa các giống chủ yếu do các giống hạt lép có nhiều ưu điểm hơn, điển hình là trái to (Monthong: trung bình 3,0 kg, Ri6: 2,2 đến 2,5 kg, Chín Hóa: 2,6 đến 3,1 kg), hình dạng đẹp, hạt lép, vị ngọt béo, ít sơ, tỷ lệ thịt ăn được cao (khoảng 33%), trong khi giống sầu riêng khổ hoa xanh dù ăn khá ngon nhưng có nhược điểm lớn là hạt to, cơm rất mỏng (tỷ lệ thịt ăn được chỉ là 19%). Do Monthong, Chín Hóa và Ri6 là những giống sầu riêng có phẩm chất ngon, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nên giá bán cao hơn giống khổ hoa.

Bên cạnh đó, giá sầu riêng còn biến động lớn theo mùa, càng gần với thời điểm chính vụ giá bán càng xuống thấp. Chênh lệch giá bán cao nhất và thấp nhất khá nhiều, đối với các giống hạt lép, giá cao nhất là 25.000 đồng/kg vào thời điểm trước và sau tết nguyên đán, trong khi vào chính vụ giá thấp nhất là 7.750 đồng/kg; đối với giống khổ hoa, giá bán cao nhất là 12.000 đồng/kg, còn thấp nhất chỉ 1.500 đồng/kg khi thu hoạch rộ. Giá bán của các giống sầu riêng đều có biên độ dao

động lớn, tuy vậy giá thấp nhất đối với các giống hạt lép vẫn cao hơn giá trung bình của giống khô hoa trong khi chi phí đầu tư giữa các giống không khác nhau nhiều (Bảng 4).

3.3 Hiệu quả sản xuất sầu riêng

Do sầu riêng được trồng và khai thác trong một thời gian dài nên các khoản mục chi phí và doanh thu phát sinh cần tính đến yếu tố thời gian. Một số chỉ tiêu quan trọng thường được sử dụng khi đánh giá dự án đầu tư là hiện giá lợi ích ròng (NPV), thời gian hoàn vốn, nội suất thu hồi vốn (IRR) và tỷ suất lợi ích – chi phí (BCR) được sử dụng trong nghiên cứu nhằm xác định chính xác hơn hiệu quả sản xuất của hộ trồng sầu riêng.

Với giả định vòng đời kinh tế của vườn sầu riêng là 25 năm, với lãi suất chiết khấu dao động từ 8% đến 16%/năm thì giá trị NPV của sản xuất sầu riêng tất cả các giống đều lớn hơn 0. Các giá trị NPV cao thể hiện sản xuất sầu riêng tại địa bàn nghiên cứu tính trên mức giá bán hiện tại là có hiệu quả. Nếu so sánh giữa 2 nhóm giống thì rõ ràng sản xuất các giống sầu riêng hạt lép có hiệu quả cao hơn hẳn sầu riêng khô hoa xanh. Tương ứng với suất chiết khấu 10%/năm thì giá trị NPV của sầu riêng các giống hạt lép là 200,7 triệu đồng/1.000 m², cao hơn 7 lần so với giống khô hoa. Còn khi tỷ lệ chiết khấu tăng lên 16% thì NPV của các giống hạt lép vẫn rất cao đạt 101,1 triệu đồng/1.000 m² trong khi lúc này giống khô hoa xanh có giá trị NPV không cao, chỉ đạt 10,3 triệu đồng/1.000 m² (bảng 5).

Tương ứng với các giá trị NPV > 0 với các suất chiết khấu khác nhau từ 8% đến 16% thì tỷ suất BCR của các giống sầu riêng đều >1. Khi tỷ lệ chiết khấu là 10%, BCR của sầu riêng khô hoa và hạt lép lần lượt là 1,57 và 5,02. Như vậy, ứng với 1 triệu đồng chi phí bỏ ra thì nông dân sẽ có được 1,57 triệu đồng doanh thu đối với giống khô hoa và 5,02 triệu đồng doanh thu đối với giống hạt lép; ứng với các suất chiết khấu cao hơn, giá trị BCR giảm. Khi tỷ lệ chiết khấu tăng đến 16% thì lúc này bỏ ra 1 triệu đồng chi phí nông dân sẽ thu về 1,32 và 4,17 triệu đồng doanh thu lần lượt cho 2 nhóm giống trên.

Bảng 5: Các chỉ tiêu tài chính ứng với những tỷ lệ chiết khấu khác nhau

Tỷ lệ chiết khấu (%)	Giá trị hiện tại ròng (triệu đồng/1.000 m ²)		Tỷ suất lợi ích – chi phí		Thời gian hoàn vốn (năm)	
	Khô hoa	Hạt lép	Khô hoa	Hạt lép	Khô hoa	Hạt lép
8	38,8	258,1	1,65	5,31	10	6
10	28,3	200,7	1,57	5,02	11	6
12	20,5	158,0	1,48	4,73	11	6
14	14,7	125,8	1,40	4,45	11	6
16	10,3	101,1	1,32	4,17	12	6
Tỷ lệ sinh lợi nội bộ (%)	Khô hoa		25,3			
	Hạt lép		62,4			

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra (2009)

Tỷ lệ sinh lợi nội bộ của giống sầu riêng khô hoa là 25,3% và giống hạt lép là 62,4%. So với lãi suất ngân hàng, tỷ lệ lạm phát thì suất sinh lợi nội bộ của các giống sầu riêng hạt lép rất cao. Sản xuất sầu riêng hạt lép mang lại khoản lợi nhuận chắc chắn hơn sầu riêng khô hoa do có tỷ suất IRR cao hơn khá nhiều.

Thời gian hoàn vốn đối với giống sầu riêng khô hoa xanh ứng với suất chiết khấu 8% là 10 năm - sau khi cây cho thu hoạch 6 năm. Khi suất chiết khấu tăng lên từ 10% đến 14%, thời gian hoàn vốn là 11 năm, tiếp tục tăng suất chiết khấu lên 16%, thời gian hoàn vốn kéo dài thêm 1 năm. Sầu riêng hạt lép có thời gian thu hồi vốn ngắn hơn nhiều, là 6 năm – ngay ở năm thứ 2 cây cho thu hoạch khi chiết khấu với mức lãi suất từ 8% đến 16%. So với vòng đời khai thác rất dài của cây thì ta có thể thấy là sản xuất sầu riêng nói chung và đặc biệt là các giống hạt lép có khả năng mang lại thu nhập rất cao cho người nông dân. Mặc dù vậy, việc trồng sầu riêng cũng đòi hỏi nông dân phải có tiềm lực nhất định về mặt tài chính do chi phí đầu tư ban đầu cao và thời gian sinh lợi lâu dài.

3.4 Rủi ro trong sản xuất sầu riêng

Sầu riêng thuộc nhóm cây lâu năm có chu kỳ sản xuất kéo dài nên rủi ro trong sản xuất là tương đối cao, nhất là trong điều kiện giá cả biến động thất thường theo chiều hướng giảm đối với đầu ra và chi phí các yếu tố đầu vào tăng cao, thêm vào đó là rủi ro do ảnh hưởng của dịch bệnh làm giảm năng suất, tăng chi phí và suy giảm vòng đời khai thác của cây. Bảng 6, 7 và 8 cho thấy sự biến động của các chỉ tiêu tài chính trong một số điều kiện giá định khi có những thay đổi về thị trường và điều kiện canh tác.

Trường hợp giá sầu riêng giảm:

Kết quả tính toán ở Bảng 6 cho thấy trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi giá sầu riêng giảm đến 20% thì tỷ số BCR vẫn lớn hơn 1 hay NPV > 0 ở cả 2 nhóm giống sầu riêng. Tuy nhiên, giá trị NPV đã giảm đáng kể, chỉ còn 12,6 triệu đồng/1.000 m² nếu hộ trồng sầu riêng khô hoa xanh và 150,6 triệu đồng/1.000 m² nếu hộ sử dụng các giống sầu riêng hạt lép, lúc này đầu tư 1 triệu đồng chi phí chỉ thu hồi được 1,25 triệu đồng doanh thu đối với giống sầu riêng khô hoa, con số này là 4,02 triệu đồng đối với các giống hạt lép. Nếu giá sầu riêng tiếp tục giảm xuống đến 40% thì NPV của giống sầu riêng khô hoa xanh mang giá trị âm, sản xuất sầu riêng khô hoa xanh lúc này không còn hiệu quả. Các giống sầu riêng hạt lép có khả năng chịu đựng rủi ro cao hơn, khi giá bán của các giống này giảm đến 60% thì hiện giá ròng vẫn khá cao đạt mức 50,3 triệu đồng/1.000 m², lúc này giá trị thu về cho nhóm giống hạt lép vẫn cao gấp 2 lần so với chi phí bỏ ra.

Bảng 6: Biến động của các chỉ tiêu tài chính ứng với tỷ lệ chiết khấu 10% khi giá sầu riêng giảm

Mức biến động giá sầu riêng (%)	Giá trị hiện tại ròng (triệu đồng)		Tỷ suất lợi ích - chi phí		Thời gian hoàn vốn (năm)		Tỷ lệ sinh lợi nội bộ (%)	
	Khô Hoa	Hạt Lép	Khô Hoa	Hạt lép	Khô Hoa	Hạt Lép	Khô Hoa	Hạt lép
	0	28,3	200,7	1,57	5,02	11	6	25,3
-10	20,5	175,7	1,41	4,52	12	6	21,9	58,6
-20	12,6	150,6	1,25	4,02	14	6	18,0	54,4
-40	-3,0	100,5	0,94	3,01	-	7	7,5	44,6
-60	-18,7	50,3	0,63	2,01	-	9	-	31,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra (2009)

Thời gian hoàn vốn của giống khô hoa xanh rất nhạy cảm với biến động về giá. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu giá sầu riêng giảm 10% thì thời

gian hoàn vốn tăng thêm 1 năm, là 12 năm; trường hợp giá bán tiếp tục giảm xuống 20% thì nông dân phải đợi thêm 2 năm nữa mới hoàn đủ vốn; giá sầu riêng càng xuống thấp thì thời gian để người nông dân thu hồi đủ giá trị đã đầu tư càng kéo dài hơn. Nếu giá sầu riêng khổ hoa xanh giảm đến 40% thì cho dù sản xuất đến hết năm 25 người nông dân vẫn không thể hòa vốn. Giống sầu riêng hạt lép do có giá bán cao hơn nhiều lần so với giống sầu riêng khổ hoa xanh nên khi giá bán giảm xuống không ảnh hưởng nhiều đến chỉ tiêu này, khi giá giảm xuống đến 60% thì thời gian để thu hồi vốn của người sản xuất vẫn chỉ là 9 năm, nhanh hơn giống sầu riêng khổ hoa xanh với giá bán hiện tại 2 năm.

Tỷ suất sinh lợi nội bộ của nhóm giống sầu riêng hạt lép tương ứng khi giá bán giảm 10%, 20%, 40% và 60% lần lượt là 58,6%, 54,4%, 44,6% và 31,7. Các tỷ suất này vẫn khá cao trong điều kiện biến động bất lợi về giá đầu ra, so với tỷ lệ lạm phát hay mức lãi suất ngân hàng thì người nông dân sản xuất giống hạt lép vẫn có hiệu quả; so sánh với những hộ trồng sầu riêng khổ hoa thì tỷ suất sinh lợi nội bộ của các giống hạt lép cao hơn nhiều, suất chiết khấu làm cho giá trị NPV của sầu riêng khổ hoa bằng 0 trong trường hợp giá bán giảm 40% chỉ là 7,5%.

Từ những phân tích trên cho thấy sản xuất giống sầu riêng khổ hoa xanh có hiệu quả nếu tính theo giá bán tại thời điểm nghiên cứu và tỷ lệ chiết khấu 10%/năm. Tuy nhiên, rủi ro đối với giống này rất cao vì các tình huống giá bán giảm như trên hoàn toàn có khả năng xảy ra trên thực tế. Sản xuất sầu riêng hạt lép có mức độ an toàn khá cao cho người nông dân nên đó là sự lựa chọn có hiệu quả.

Nhìn chung, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với cả hai nhóm giống đều rất nhạy cảm với sự thay đổi của giá bán sầu riêng cho nên việc tìm kiếm những biện pháp nhằm ổn định đầu ra cho nông dân là rất cần thiết trước tình hình biến động giá thất thường như hiện nay.

Trường hợp giá phân bón tăng:

Phân bón là đầu vào quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí sản xuất, đồng thời trong các loại vật tư nông nghiệp thì phân bón là yếu tố có nhiều biến động về giá. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giá phân bón tăng sẽ làm cho các chỉ tiêu trên trở nên xấu hơn, tuy vậy mức độ ảnh hưởng không nghiêm trọng như trường hợp giá bán sầu riêng giảm.

Bảng 7: Biến động của các chỉ tiêu tài chính với tỷ lệ chiết khấu 10% khi giá phân bón tăng

Mức biến động giá phân bón (%)	Giá trị hiện tại ròng (triệu đồng)		Tỷ suất lợi ích - chi phí		Thời gian hoàn vốn (năm)		Tỷ lệ sinh lợi nội bộ (%)	
	Khổ Hoa	Hạt Lép	Khổ hoa	Hạt Lép	Khổ hoa	Hạt Lép	Khổ hoa	Hạt lép
0	28,3	200,7	1,57	5,02	11	6	25,3	62,4
+10	26,4	198,8	1,51	4,83	11	6	24,2	61,5
+30	22,5	195,0	1,40	4,50	12	6	22,1	59,7
+50	18,7	191,1	1,31	4,21	13	6	20,0	58,0
+70	14,8	187,3	1,23	3,95	14	6	17,9	56,3
+90	11,0	183,4	1,16	3,73	16	6	15,8	54,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra (2009)

Bảng 7 cho thấy khi giá phân bón tăng thêm 90% thì giá trị NPV và tỷ suất lợi ích – chi phí giảm đáng kể ở cả 2 nhóm giống, chỉ còn 11 triệu đồng/1.000 m² sầu

riêng khổ hoa xanh và 183,4 triệu đồng/1.000 m² sâu riêng các giống hạt lép. Lúc này, ứng với 1 triệu đồng chi phí bỏ ra nông hộ thu được 1,16 triệu đồng doanh thu đối với giống sâu riêng khổ hoa xanh và 3,73 triệu đồng đối với nhóm giống hạt lép. Tỷ suất sinh lời nội bộ còn khá cao ở nhóm giống hạt lép (54,7%) và khá thấp ở sâu riêng khổ hoa (15,8%). Thời gian hoàn vốn của sâu riêng khổ hoa trong trường hợp này tăng lên đến 16 năm, lâu hơn 5 năm so với trường hợp cơ bản; trong khi đó thời gian hoàn vốn của sâu riêng hạt lép không bị ảnh hưởng nhiều, vẫn là ở năm thứ 2 tính từ lúc vườn cây bắt đầu cho thu hoạch.

Trường hợp vòng đời khai thác thay đổi:

Vòng đời của cây là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu tài chính, do việc khai thác, lạm dụng quá mức các loại phân bón, chất kích thích tăng trưởng và xử lý nghịch vụ làm giảm khả năng chống chịu của cây và tạo điều kiện cho các loại bệnh dịch lây lan - điển hình là bệnh chảy nhựa cây. Chính điều này đã làm tăng chi phí sản xuất, giảm năng suất và rút ngắn tuổi thọ vườn cây. Tại địa bàn nghiên cứu, một số nơi vườn cây chỉ cho khai thác trong vòng 10 – 13 năm, hoặc thậm chí chỉ 6 – 7 năm nếu người nông dân áp dụng các biện pháp xử lý cho trái nghịch vụ nhiều năm liên tục. Hay nói cách khác, vòng đời của cây có thể chỉ là 10 hay 11 năm.

Bảng 8: Biến động của các chỉ tiêu tài chính với tỷ lệ chiết khấu 10% tương ứng với các giả định vòng đời khác nhau

Vòng đời thay đổi (năm)	Giá trị hiện tại ròng (triệu đồng)		Tỷ suất lợi ích - chi phí		Thời gian hoàn vốn (năm)		Tỷ lệ sinh lợi nội bộ (%)	
	Khổ Hoa	Hạt lép	Khổ hoa	Hạt lép	Khổ hoa	Hạt Lép	Khổ hoa	Hạt Lép
	26	28,3	200,7	1,57	5,02	11	6	25,3
21	24,7	180,0	1,54	4,89	11	6	25,0	62,4
18	19,3	154,1	1,45	4,59	11	6	24,1	62,3
16	14,9	132,6	1,37	4,30	11	6	22,9	62,2
11	2,4	67,6	1,08	3,21	11	6	14,0	59,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra (2009)

Bảng 8 thể hiện các chỉ số tài chính ứng với các vòng đời 21 năm, 18 năm, 16 năm và 11 năm. Trường hợp vòng đời cây là 11 năm, giá trị NPV sâu riêng khổ hoa xanh chỉ đạt 2,4 triệu đồng/1.000 m², tỷ lệ sinh lợi nội bộ thấp, 14%/năm; người sản xuất chỉ hòa vốn vào năm khai thác cuối cùng của cây, như vậy hiệu quả người nông dân đạt được rất thấp trong trường hợp này. Do hộ nông dân trồng sâu riêng hạt lép hòa vốn rất sớm ở năm 6 nên họ có thể gia tăng lợi ích ròng ở 5 năm còn lại; trường hợp này hiện giá doanh thu của sâu riêng hạt lép cao gấp 3,2 lần hiện giá chi phí; tỷ suất sinh lợi nội bộ vẫn cao, đạt 59,7%.

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số giải pháp sau đây được đề xuất nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất sâu riêng trên địa bàn nghiên cứu:

- Nâng cao chất lượng cây giống nhằm đáp ứng nhu cầu về cây giống tốt, sạch, có khả năng kháng sâu bệnh, giá trị thương phẩm cao. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm, vai trò của các nguồn cung cấp giống nhằm giúp nông dân lựa chọn cây giống phù hợp.

- Đẩy mạnh tiến độ chuyển đổi giống, thay thế các giống sầu riêng khổ hoa xanh truyền thống có hiệu quả sản xuất không cao bằng các giống hạt lép. Nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng trung và dài hạn để đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi giống.
- Giảm bớt mức độ sử dụng vốn lưu động bằng cách đầu tư hợp lý vào các khoản mục phân thuốc. Phát huy vai trò của khuyến nông trong việc hướng dẫn kỹ thuật canh tác nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, đảm bảo sản phẩm an toàn, đồng đều chất lượng.
- Tăng cường ứng dụng kỹ thuật nhằm sản xuất tránh vụ, cân đối cung cầu, tránh rớt giá khi đến vụ.
- Ngăn ngừa và kiểm chế ảnh hưởng của dịch bệnh chầy nhựa, hạn chế thiệt hại và lây lan bệnh đến mức thấp nhất bởi vì đây là nguyên nhân gây ra những rủi ro liên quan đến vòng đời và năng suất của cây, ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu tài chính của hộ.
- Nâng cao ý thức và khuyến khích người nông dân vận dụng quy trình sản xuất sạch, sản phẩm sản xuất theo quy trình cần được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm sạch để phân biệt với các sản phẩm thông thường.

4 KẾT LUẬN

Sầu riêng là một trong những loại cây ăn trái chủ lực của tỉnh Tiền Giang. Diện tích sầu riêng ngày càng gia tăng và chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng diện tích cây ăn trái và đất nông nghiệp của tỉnh. Giá định vòng đời kinh tế của cây là 25 năm, tỷ suất sinh lợi nội bộ của giống sầu riêng khổ hoa là 25,3% và giống hạt lép là 62,4%. Các chỉ tiêu tài chính khác với tỷ suất chiết khấu 10% như sau: Giá trị hiện tại ròng của giống sầu riêng khổ hoa là 28,3 triệu đồng/công và của các giống hạt lép là 200,7 triệu đồng/công, cao hơn 7 lần so với giống khổ hoa; Tỷ suất lợi ích – chi phí khá cao đối với giống sầu riêng khổ hoa và rất cao đối với các giống hạt lép, ứng với 1 triệu đồng chi phí tiền mặt bỏ ra thì nông dân sẽ thu được lần lượt là 1,57 triệu đồng và 5,02 triệu đồng doanh thu đối với các giống trên; Sản xuất sầu riêng có chi phí đầu tư ban đầu khá cao, khả năng sinh lợi lâu dài, thời gian hoàn vốn của cây giống khổ hoa là 11 năm, còn các cây hạt lép có thời gian thu hồi vốn ngắn hơn nhiều, là 6 năm; Ngoài ra, phân tích nhạy cảm cho thấy giống sầu riêng khổ hoa có rủi ro cao trước những biến động thị trường và điều kiện canh tác; còn các giống hạt lép có khả năng chịu đựng rủi ro khá tốt.

Sản xuất sầu riêng tỉnh Tiền Giang còn có những trở ngại cần tháo gỡ. Nông dân canh tác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa nắm rõ đặc tính cây giống, khó khăn trong vận dụng kỹ thuật xử lý trái vụ và chưa tạo ra được sản phẩm đồng đều về chất lượng, song song đó, hoạt động của các hội nông dân và hợp tác xã chưa phát huy hiệu quả, giá cả vật tư nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh và chưa đảm bảo chất lượng, dịch bệnh khó kiểm soát, giá bán thiếu ổn định làm ảnh hưởng đến chi phí và thu nhập của hộ sản xuất. Khâu tiêu thụ cũng có một số vướng mắc và trở ngại, thể hiện rõ nhất qua các vấn đề liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, việc quản lý lượng hóa chất tồn dư trên sản phẩm trong khâu sản xuất và xử lý trái sau thu hoạch chưa được quan tâm đúng mức, tạo ra rủi ro cao trong tiêu thụ sản phẩm, giá cả bấp bênh, sản phẩm chưa có nhiều khả năng xuất khẩu; những yếu tố trên vẫn đang thách thức sự phát triển bền vững của ngành và ảnh hưởng trực tiếp đến

đời sống kinh tế người dân. Để góp phần khắc phục và tháo gỡ những khó khăn trên, một số giải pháp quan trọng cần được thực hiện là đẩy mạnh tiến độ chuyển đổi giống, phát huy vai trò của khuyến nông, quảng bá thương hiệu gắn với những cam kết về chất lượng và an toàn, hỗ trợ tín dụng và tăng cường khả năng hoạt động của hợp tác xã nhằm tìm kiếm thị trường và đáp ứng được các điều kiện khắt khe về xuất khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, 2008-2009.
Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang, 2008.
Trần Thế Tục, Chu Doãn Thành (2005), *Cây sầu riêng Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.